

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 12 - 8 - 2024

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Điều Thị Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Chín

2. Ông Phạm Thành Đô

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Anh Dũng – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 108/2024/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Đỗ Thị Ánh T; Sinh năm: 1985

Địa chỉ: thôn Bình L, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: ông Nguyễn Hữu L; Sinh năm: 1983

Địa chỉ: thôn Bình L, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị Ánh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị Ánh T và ông Nguyễn Hữu L tự nguyện chung sống vào năm 2007 và có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Bình vào ngày 23/02/2009. Bà T và ông L sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L uống rượu về gây chuyện vô cớ và đánh đập bà T, ông L thường xuyên uống rượu, việc cãi nhau thường xuyên xảy ra. Do không thể chịu đựng nên bà T và ông L đã sống ly thân từ đầu tháng 3/2024 cho đến nay. Hiện nay bà T không thể tiếp tục chung sống với ông L nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A; sinh ngày: 31/12/2007 và cháu Nguyễn Hữu P; sinh ngày: 26/7/2016. Bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả 02 cháu.

Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, bà T không yêu cầu giải quyết.

Nguyên đơn bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*\* Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hữu L vắng mặt, tuy nhiên theo lời khai có trong hồ vụ án ông L trình bày: ông L đồng ý với lời trình bày trên của bà T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn là đúng. Ông L thừa nhận thời gian xảy ra mâu thuẫn năm 2021 và nguyên nhân mâu thuẫn do ông L thường xuyên uống rượu, thường xuyên cãi nhau và thỉnh thoảng có tát bà T. Từ tháng 3/2024 cho đến nay bà T đã về nhà mẹ ruột của bà T sống cho đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn ông không đồng ý ly hôn, ông L có nguyện vọng đoàn tụ.*

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A; sinh ngày: 31/12/2007 và cháu Nguyễn Hữu P; sinh ngày: 26/7/2016. Nếu ly hôn ông L đồng ý giao 02 cháu cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không đặt ra

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Ánh T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Hữu L theo quy định. Bị đơn ông Nguyễn Hữu L có nơi cư trú tại xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: Bà T và ông L chung sống với nhau từ năm 2007. Hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 23/02/2009. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Bà T yêu cầu ly hôn, bị đơn ông L không đồng ý vì cho rằng ông còn yêu thương bà T và mong muốn đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, Theo lời khai của bà T và ông L thống nhất trình bày bà T và ông L chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng xảy ra. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông L thường xuyên uống rượu nên dẫn đến thường xuyên cãi nhau và xảy ra xô xát. Do xảy ra mâu thuẫn nên bà T và ông L đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân mạnh ai nấy sống, kinh tế độc lập. Tòa án đã hoà giải đoàn tụ cho các bên

nhưng hai bên vẫn không thể hàn gắn. Như vậy, ông L và bà T đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau; cụ thể: không tôn trọng lẫn nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa ông L và bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà T có căn cứ được chấp nhận.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A; sinh ngày: 31/12/2007 và cháu Nguyễn Hữu P; sinh ngày: 26/7/2016. Sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 02 cháu cho đến khi cháu thành niên. Ông L vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên theo lời khai tại bút lục số 21 thì nếu ly hôn ông L đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Mặt khác, theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn Hữu P thì cả 02 cháu đều có nguyện vọng được sống với mẹ là bà T. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà T về việc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn Hữu P.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu xem xét giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[5] Về án phí: Buộc các đương sự nộp án phí theo luật định.

\* Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ánh T về việc ly hôn.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Ánh T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu L. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 23/02/2009 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A; sinh ngày: 31/12/2007 và cháu Nguyễn Hữu P; sinh ngày: 26/7/2016 cho bà Đỗ Thị Ánh T trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Đỗ Thị Anh T phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền mà bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009233 ngày 03/6/2024.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(ĐÃ KÝ)

**Điêu Thị Hạnh**